

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MTQG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**
(Kèm theo Báo cáo số 149/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình MTQG	Kế hoạch vốn năm 2025 và vốn năm 2024 về trước chuyển sang								Kết quả giải ngân đến ngày 24/10/2025													
		Tổng kế hoạch vốn	Trong đó						Tổng giải ngân				Trong đó										
			Tổng số	Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2025		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Vốn DTC		Vốn sự nghiệp		Tổng số	Giải ngân vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang		Tỷ lệ giải ngân (%)	Tổng số	Giải ngân kế hoạch vốn năm 2025			Tỷ lệ giải ngân (%)
				Vốn DTC	Vốn sự nghiệp		Vốn DTC	Vốn sự nghiệp			Vốn DTC	Vốn sự nghiệp	Vốn DTC	Vốn sự nghiệp		Vốn DTC	Tỷ lệ giải ngân (%)			Vốn sự nghiệp			
	Tổng số	4.492.218	1.635.517	422.578	1.212.939	2.856.701	1.832.285	1.024.416	1.502.731	33,5	1.099.607	48,8	403.124,2	18,0	527.641	247.120	280.521	32,3	975.090	852.487	46,53	122.603	12,0
	- Vốn ngân sách trung ương	3.470.765	1.408.492	292.215	1.116.277	2.062.273	1.122.950	939.323	1.056.768	30,4	752.894	53,2	303.874,0	14,8	407.506	183.853	223.653	28,9	649.262	569.041	50,67	80.221	8,5
	- Vốn ngân sách địa phương	1.021.452	227.024	130.362	96.662	794.428	709.335	85.093	445.963	43,7	346.713	41,3	99.250,2	54,6	120.135	63.267	56.868	52,9	325.828	283.446	39,96	42.382	49,8
I	Xây dựng nông thôn mới	1.134.190	247.613	146.954	100.659	886.577	786.815	99.762	435.297	38,4	380.644	40,8	54.653,0	27,3	77.039	53.287	23.752	31,1	358.258	327.357	41,61	30.901	31,0
1	Vốn ngân sách trung ương	360.304	113.918	46.812	67.106	246.386	186.968	59.418	159.707	44,3	93.087	39,8	66.620,0	52,7	52.474	12.161	40.313	46,1	107.233	80.926	43,28	26.307	44,3
2	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	773.886	133.695	100.142	33.553	640.191	599.847	40.344	312.308	40,4	287.557	41,1	24.751,0	33,5	61.283	41.126	20.157	45,8	251.026	246.432	41,08	4.594	11,4
II	Giảm nghèo bền vững	924.765	308.676	91.570	217.106	616.089	219.971	396.118	315.880	34,2	128.082	41,1	187.798,2	30,6	152.316	37.153	115.163	49,3	163.564	90.929	41,34	72.635	18,3
1	Vốn ngân sách trung ương	844.275	286.873	84.937	201.936	557.402	183.572	373.830	238.091	28,2	110.178	41,0	127.913,0	22,2	120.581	27.515	93.066	42,0	117.510	82.663	45,03	34.847	9,3
2	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	80.490	21.803	6.633	15.170	58.687	36.399	22.288	77.789	96,6	17.904	41,6	59.885,2	159,9	31.735	9.638	22.097	145,6	46.054	8.266	22,71	37.788	169,5
III	Dân tộc thiểu số	2.433.263	1.079.228	184.054	895.174	1.354.035	825.499	528.536	714.836	29,4	590.881	58,5	123.955	8,7	261.568	156.680	104.888	24,2	453.268	434.201	52,60	19.067	3,6
1	Vốn ngân sách trung ương	2.266.186	1.007.701	160.466	847.235	1.258.485	752.410	506.075	658.970	29,1	549.629	60,2	109.341,0	8,1	234.451	144.177	90.274	23,3	424.519	405.452	53,89	19.067	3,8
2	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	167.076	71.526	23.587	47.939	95.550	73.089	22.461	55.866	33,4	41.252	42,7	14.614,0	20,8	27.117	12.503	14.614	37,9	28.749	28.749	39,33	-	-